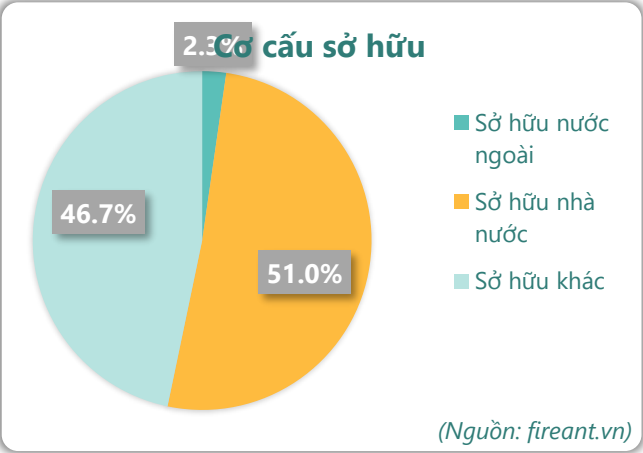
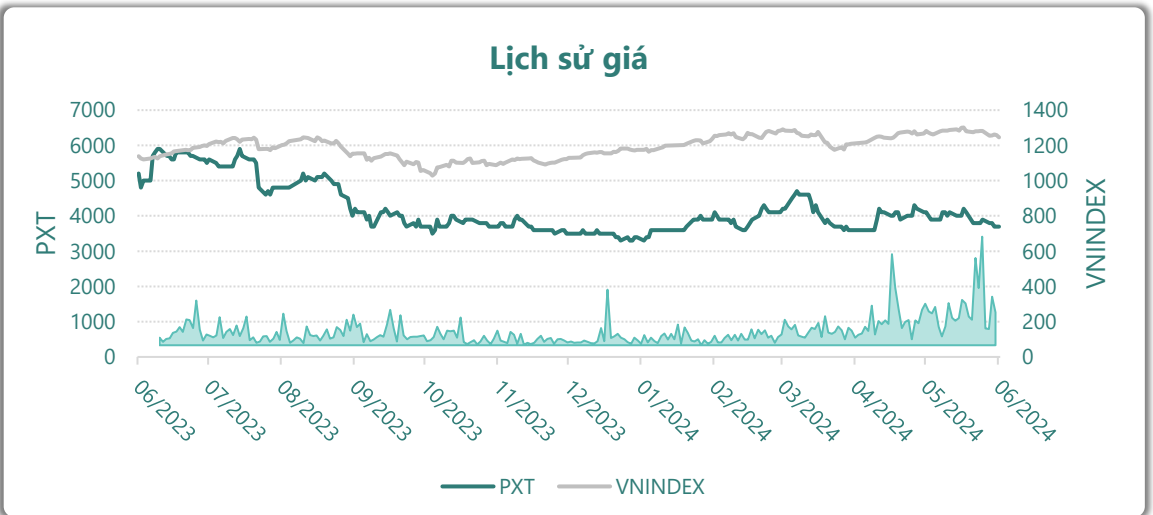
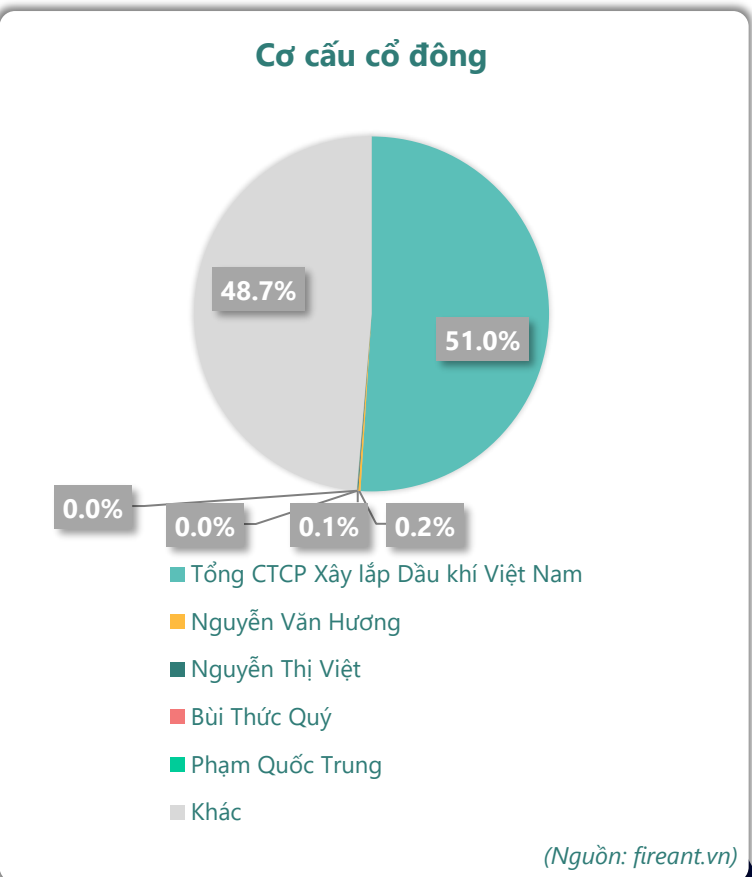


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

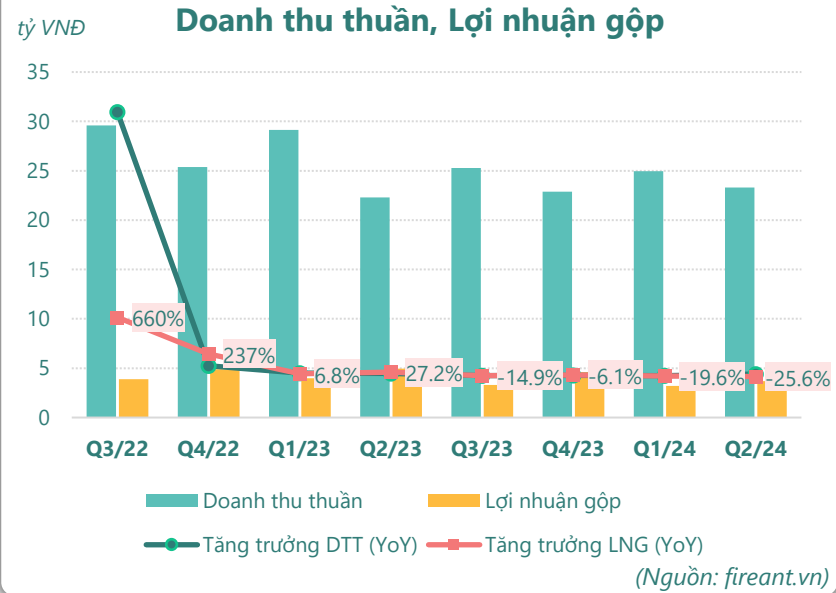
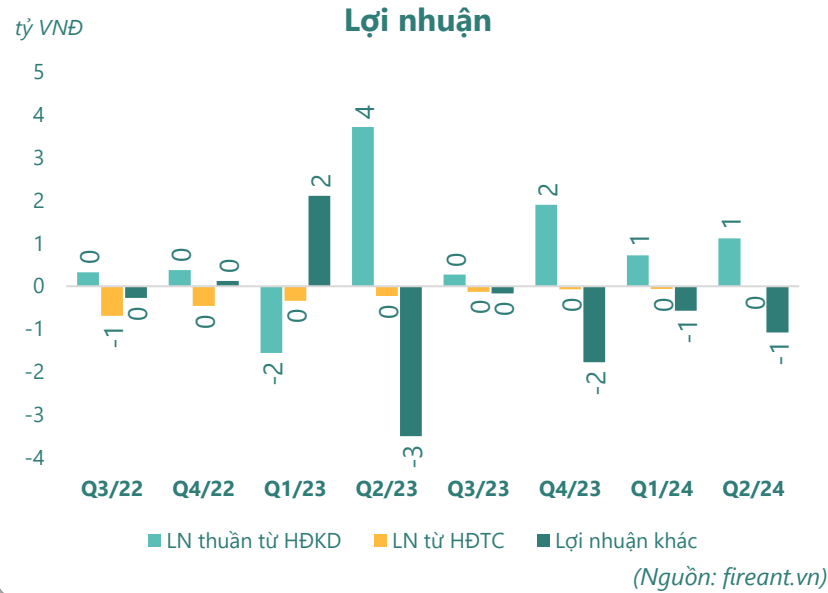
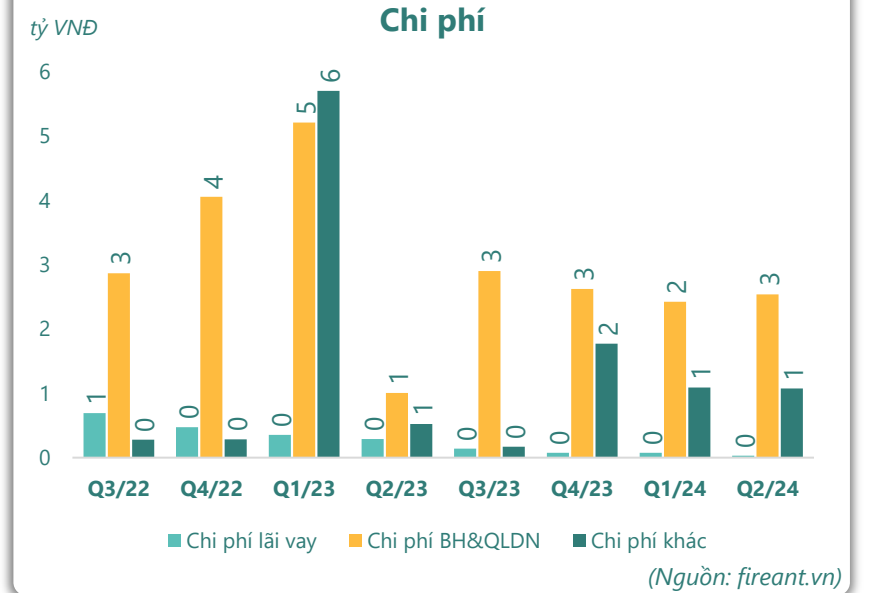
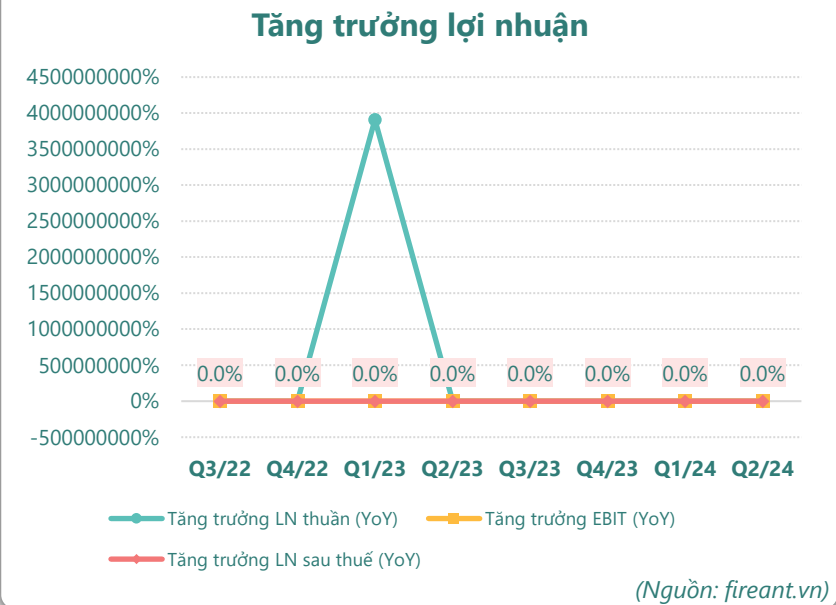
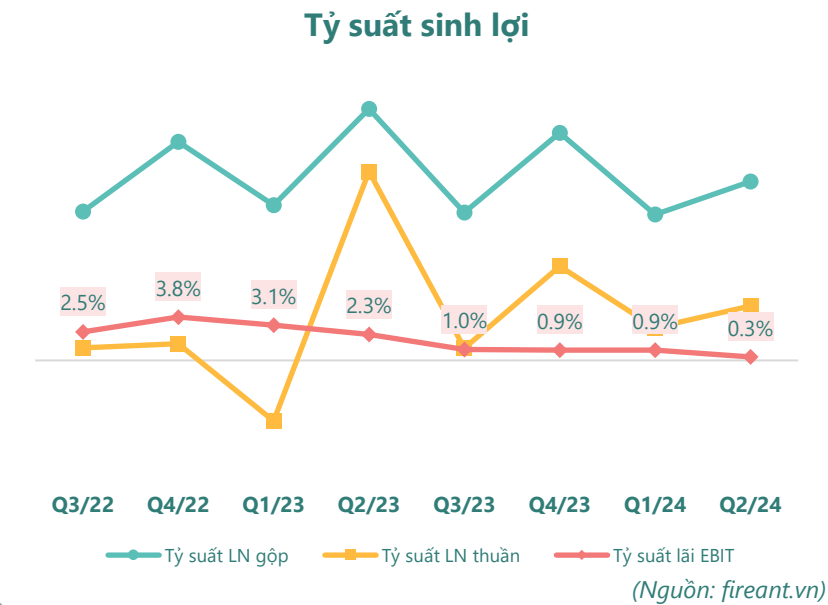
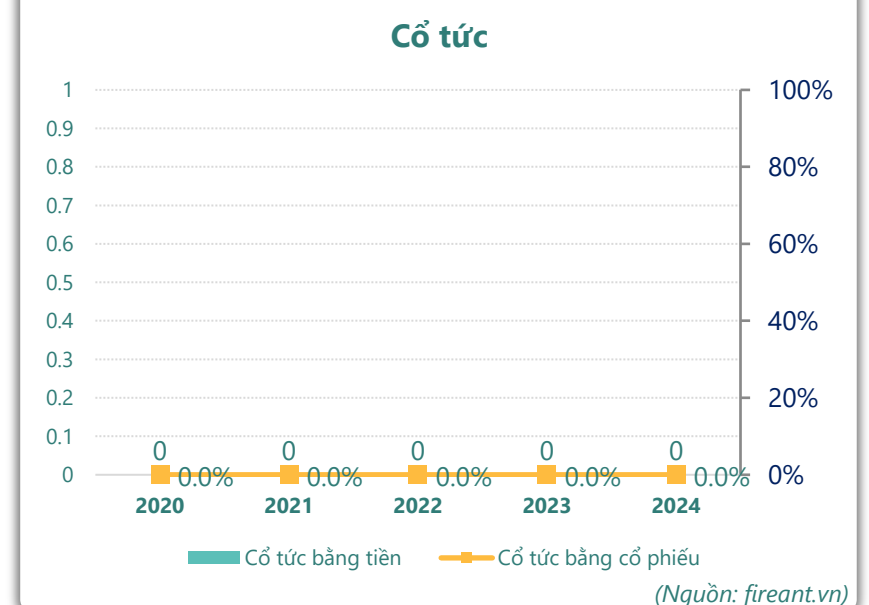
CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 28/06/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	-	2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 5,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,310
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	1.57
EPS	21
P/E	172.3



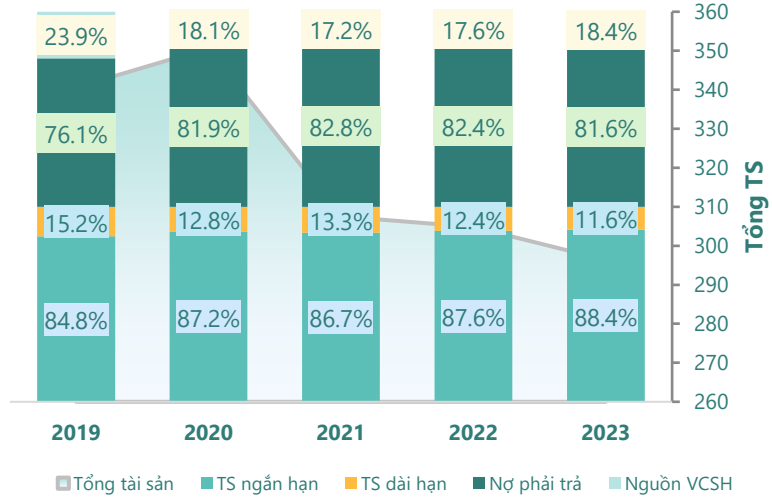
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

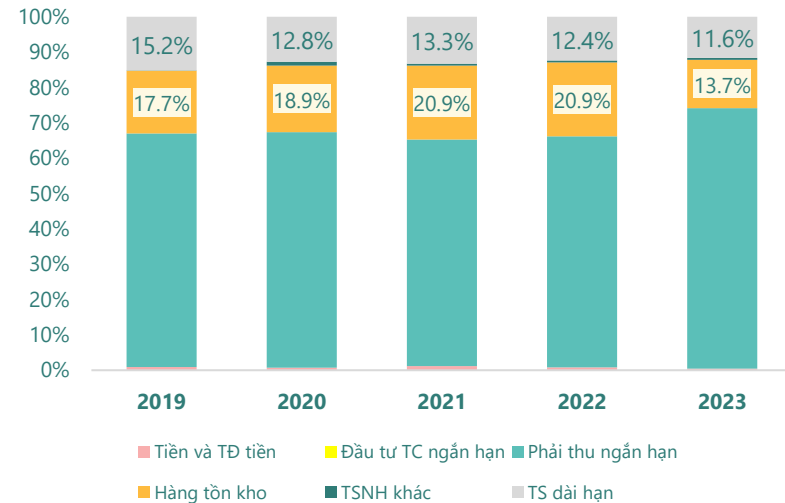
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

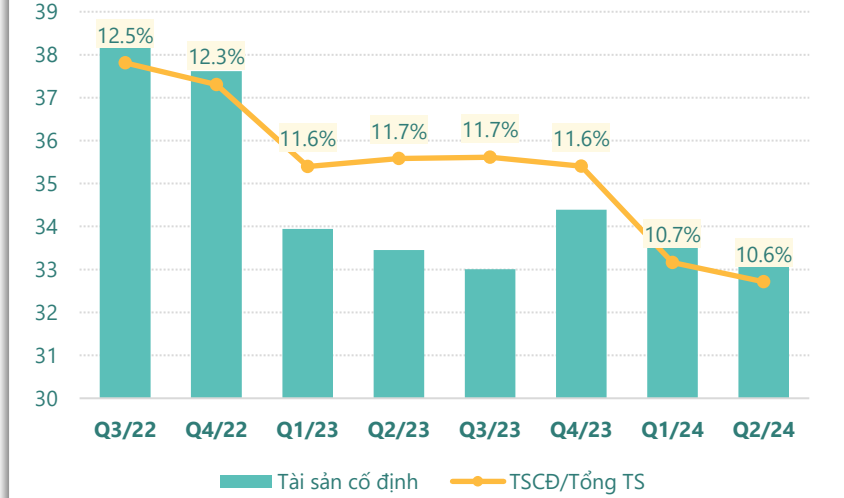
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

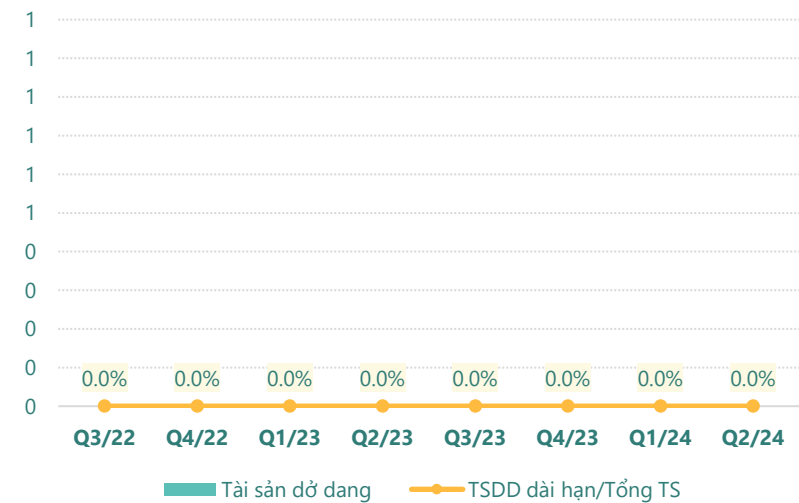
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

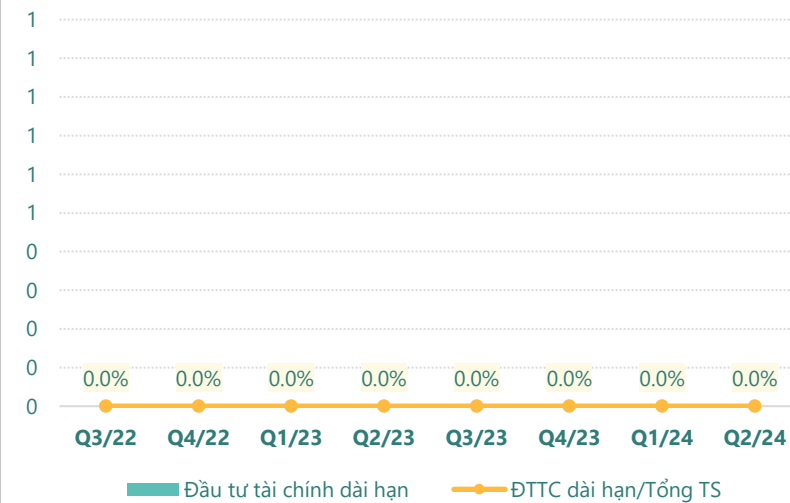
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

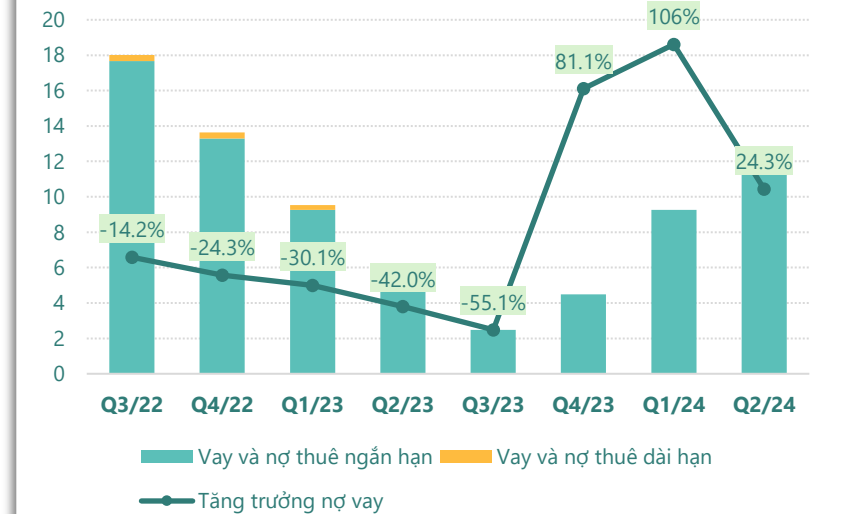
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

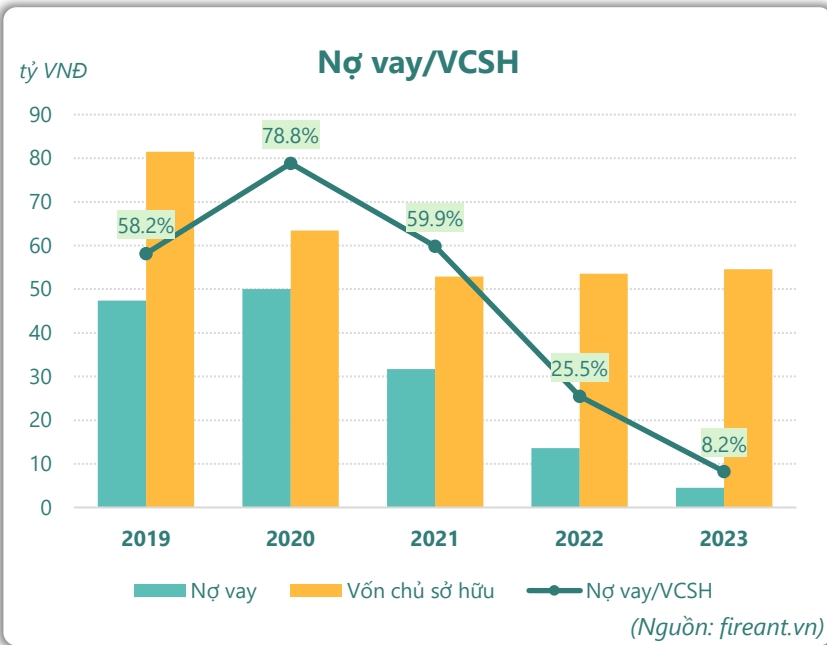
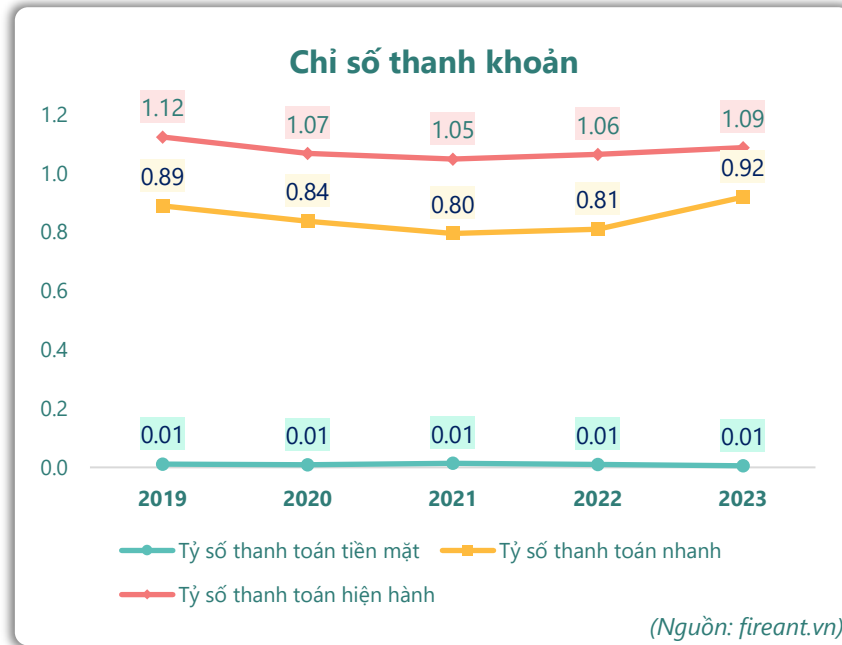
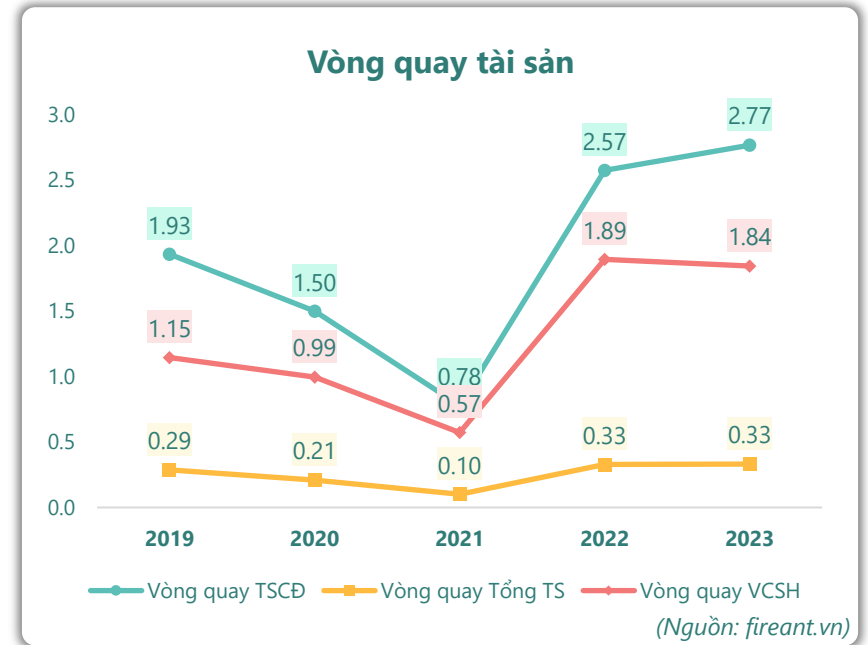
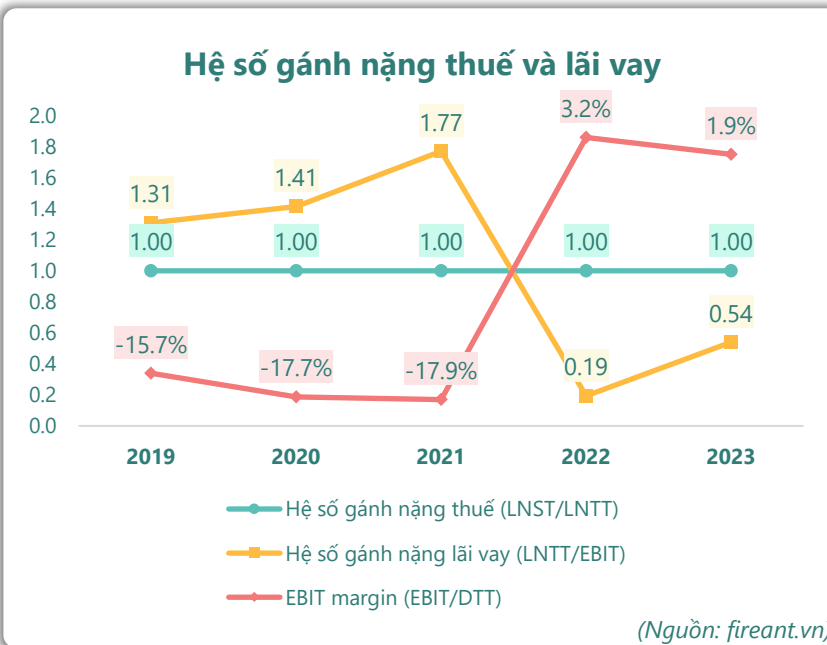
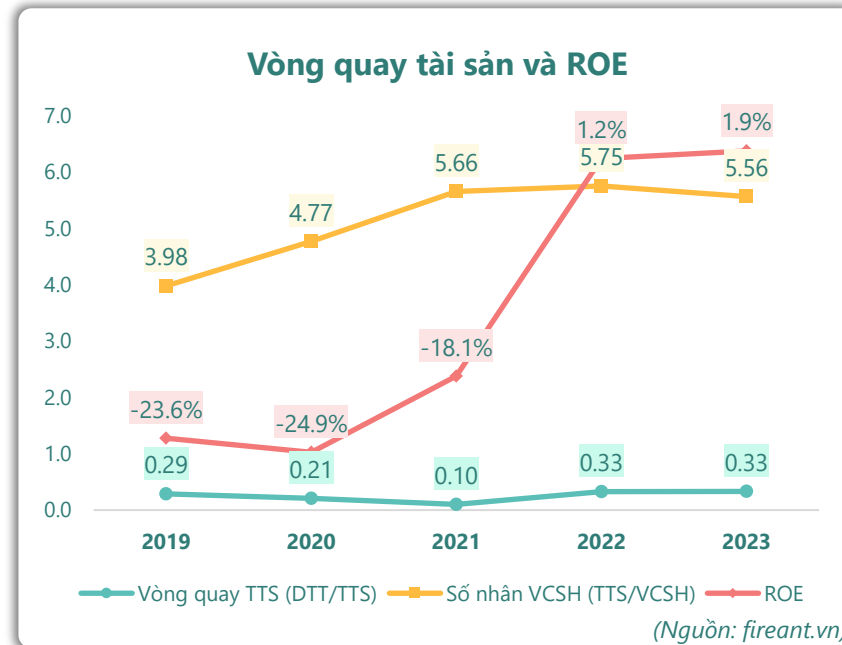
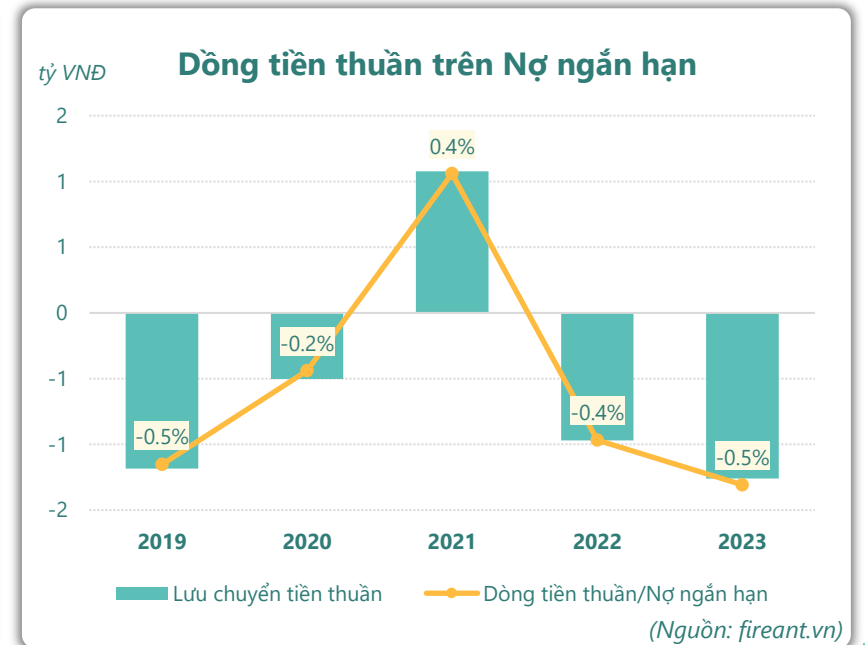
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	23.3	22.3	4.5%	48.3	51.4	-6.2%
Giá vốn hàng bán	19.6	17.4	12.8%	41.4	42.5	-2.7%
Lợi nhuận gộp	3.68	4.95	-25.6%	6.89	8.94	-22.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.06	-88.1%	0.02	0.08	-80.0%
Chi phí TC	0.03	0.29	-90.2%	0.10	0.64	-83.9%
Chi phí lãi vay	0.03	0.29	-90.2%	0.10	0.64	-83.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.54	1.01	152%	4.97	6.22	-20.2%
LN thuần từ HĐKD	1.12	3.72	-69.9%	1.84	2.16	-14.9%
Lợi nhuận khác	-1.08	-3.50	69.2%	-1.65	-1.38	-18.8%
LN trước thuế	0.04	0.22	-80.3%	0.20	0.78	-74.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.04	0.22	-80.3%	0.20	0.78	-74.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.04	0.22	-80.3%	0.20	0.78	-74.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.65	4.30	2.79	-0.96	-1.19	-6.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.06	0.01	0.01	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.12	-3.98	-3.05	2.01	4.76	2.25
Tiền đầu kỳ	2.54	0.09	0.47	0.22	1.28	4.87
Lưu chuyển tiền thuần	-2.46	0.38	-0.25	1.06	3.59	-4.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.09	0.47	0.22	1.28	4.87	0.65

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	317	296	7.0%
Tài sản ngắn hạn	284	262	8.3%
Tiền và tương đương tiền	0.65	1.28	-49.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	245	219	12.1%
Hàng tồn kho	36.5	40.5	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.64	0.4%
Tài sản dài hạn	33.6	34.5	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.5	34.4	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.13	-43.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	262	242	8.5%
Nợ ngắn hạn	261	241	8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.5	4.49	156%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	114	3.0%
Nợ dài hạn	1.11	1.00	10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.7	54.5	0.4%
Vốn chủ sở hữu	54.7	54.5	0.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

